

Bản án số: 11/2018/KDTM-ST

Ngày: 31/7/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thẩm phán

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Phước

2. Bà Võ Thị Gái

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phan Trọng Tường - Cán bộ
Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 2 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn
Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 2,
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ
án thụ lý số 07/2017/TLST-KDTM, ngày 27 tháng 02 năm 2017, về “Tranh
chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2018/QĐST
- KDTM ngày 27/6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2018/QĐST –
KDTM ngày 13/7/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành S.

Địa chỉ: Số 45 đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Tân T, sinh năm
1991 hoặc bà Nguyễn Phương L, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Phòng 302, Số 9 đường D, phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P.

Trụ sở: Số 1702 đường X, phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Bùi Anh Đ, sinh năm
1976; Chức danh: Tổng giám đốc Công ty.

Địa chỉ: Căn hộ 1702, nhà A3, khu block A, Chung cư I, phường Y, Quận
Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Đ vắng mặt không có lý do tại phiên
tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 09/02/2017, Bản tự khai, Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành S có bà Phạm Tân T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 28/01/2016, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành S (Công ty S) ký Hợp đồng dịch vụ tổ chức hội nghị số 46/HĐDVLH-QT với Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P (Công ty P) với nội dung Công ty S tổ chức phục vụ, thực hiện chương trình trọn gói tại Áo – Hungary cho Công ty P từ ngày 29/02/2016 đến ngày 08/3/2016 với tổng giá trị hợp đồng ký kết là 731.940.000 VNĐ (*Bảy trăm ba mươi một triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng*). Tổng giá trị hợp đồng thực tế mà Công ty P phải thanh toán cho Công ty S là 752.370.000 VNĐ (*Bảy trăm năm mươi hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Trong đó, Công ty P đã thanh toán cho Công ty S tổng số tiền là 300.000.000 đồng lần lượt là 100.000.000 đồng vào ngày 29/01/2016 và 200.000.000 đồng vào ngày 26/02/2016. Số tiền còn lại, Công ty P phải thanh toán cho Công ty S là 452.370.000 đồng.

Theo quy định tại Khoản 4.3 Điều 4 Hợp đồng số 46/HĐDVLH-QT, Công ty S có nghĩa vụ xuất hóa đơn tài chính cho Công ty P. Cũng theo đó, Công ty P có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền còn nợ nêu trên cho Công ty S trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn tài chính.

Theo quy định tại Khoản 8.1 Điều 8 Hợp đồng số 46/HĐDVLH-QT thì: Sau khi đã nhận được hóa đơn do Công ty S gửi và đến hạn thanh toán (trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn tài chính) mà Công ty P vẫn chưa thanh toán dứt điểm cho Công ty S thì Công ty P chịu thêm tiền lãi trên tổng số tiền chậm trả, tính theo lãi suất trả chậm của Ngân hàng Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh vào thời điểm thanh toán nhưng không được trễ hạn thanh toán quá 20 ngày kể từ ngày Công ty P nhận được hóa đơn. Nếu trễ hạn thanh toán quá 20 ngày, ngoài việc tính lãi suất trả chậm, Công ty P còn phải chịu phạt 0.5% cho mỗi tuần chậm trễ tính trên tổng giá trị thanh toán trễ hạn còn lại. Mức phạt tối đa không quá 8% trên tổng giá trị thanh toán trễ hạn.

Ngày 31/3/2016, Công ty S đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000309 trên số tiền 752.370.000 đồng gửi Công ty P và yêu cầu thanh toán khoản tiền còn thiếu 452.370.000 đồng trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn giá trị gia tăng. Sau nhiều lần nhắc nhở, Công ty P đã thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho Công ty S thêm số tiền là 100.000.000 đồng theo Giấy báo có ngày 15/8/2016 và ngày 21/11/2016 thanh toán 50.000.000 đồng theo Giấy báo có ngày 21/11/2016.

Tính đến nay, Công ty P vẫn chưa thanh toán đủ và còn nợ Công ty S số tiền là 302.370.000 đồng (*Ba trăm lẻ hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*). Với thiện chí của mình, Công ty S đã nhiều lần liên hệ yêu cầu, Công ty P vẫn không thực hiện việc thanh toán. Vì vậy kính đề nghị Tòa án buộc Công ty P thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền sau cho Công ty S:

- Thanh toán nợ gốc là: 302.370.000 đồng.
- Thanh toán tiền lãi chậm trả từ ngày 08/4/2016 cho đến ngày 08/7/2018 là: $302.370.000 \text{ VNĐ} \times 8.80\%/12 \times 150\% \times 27 \text{ tháng} = 89.803.890 \text{ đồng}$ (Công ty S chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày 08/7/2018).
- Thanh toán tiền phạt do chậm thanh toán kể từ tháng 4/2016 cho đến khi vụ việc này được cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong. Tính từ tháng 4/2016 đến tháng 7/2018 là $302.370.000 \text{ đồng} \times 8\% = 24.189.600 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 08/7/2018 Công ty S yêu cầu Công ty P phải thanh toán là 416.363.490 đồng (*Bốn trăm mười sáu triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi đồng*).

Bị đơn - Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P vắng mặt không lý do tại tất cả các buổi cung cấp lời khai, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và phiên tòa nên Tòa án không thu thập được lời khai của Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử đã vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 219, Điều 220, Điều 221, Điều 224, Điều 518, Điều 520, Điều 521, Điều 524, Điều 529 Bộ luật dân sự năm 2005, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

- Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Hợp đồng dịch vụ tổ chức hội nghị số 46/HĐDVLH-QT ngày 20/01/2010 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành S và Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P, đây là quan hệ cung cấp dịch vụ nhằm mục đích lợi nhuận và được ký kết bởi đại diện hợp pháp của các bên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P có trụ sở tại số 1702 đường Đông Tây 1, phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về thủ tục tố tụng:

+ Trong quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh có tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 tham gia phiên tòa sơ thẩm là thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Tại phiên tòa, nguyên đơn – Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành S có bà Phạm Tân T đại diện theo ủy quyền vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn – Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P vắng mặt. Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bị đơn - Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P tại địa chỉ trụ sở: Số 1702 đường X, phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh và ông Bùi Anh Đ – người đại diện theo pháp luật của bị đơn tại địa chỉ nơi cư trú: Căn hộ 1702, nhà A3, khu block A, Chung cư I, phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự đến tòa để trình bày lời khai, Thông báo về phiên họp kiểm tra và giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập đương sự đến tòa để tham gia hòa giải, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/5/2018, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đương sự đến tòa để nghe xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự đến tòa để nghe xét xử lần 2 theo quy định của pháp luật. Trong tất cả những lần Tòa án niêm yết công khai văn bản tố tụng kể từ khi vụ án được thụ lý vào ngày 27/02/2017, người đại diện theo pháp luật của bị đơn – ông Bùi Anh Đ đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án được tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

+ Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Theo biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/5/2018, nguyên đơn có mặt đã được tiếp cận, biết và nắm rõ các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bị đơn vắng mặt nên không xuất trình các tài liệu chứng cứ nhưng các đương sự không có yêu cầu, khiếu nại gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được các bên đương sự giao nộp, tiếp cận, công khai theo quy định tại Điều 91, Điều 95, Điều 96 và Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu của đương sự: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành S yêu cầu Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P phải trả tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng dịch vụ tổ chức hội nghị số 46/HĐDVLH-QT ngày 28/01/2016 là 416.363.490 đồng (*Bốn trăm mười sáu triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi đồng*) trong đó nợ gốc 302.370.000 đồng (*Ba trăm lẻ hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*); lãi chậm trả 89.803.890 đồng (*Tám mươi chín triệu tám trăm lẻ ba nghìn tám trăm chín mươi đồng*); lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 24.189.600 đồng (*Hai mươi bốn triệu một trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng*).

Từ lời trình bày của đương sự, đối chiếu với các tài liệu chứng cứ đã thu thập được, có đủ cơ sở để xác định: Vào ngày 28/01/2016, giữa Công ty MTV

Dịch vụ Lữ hành S và Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P đã ký Hợp đồng dịch vụ tổ chức hội nghị số 46/HĐDVLH-QT (Bút lục số 32) trong đó bên A - Công ty MTV Dịch vụ Lữ hành S đã tổ chức theo yêu cầu của bên B - Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P thực hiện các dịch vụ trọn gói tại nước ngoài Áo – Hungary thời gian khởi hành đi ngày 29/02/2016 và trở về Thành phố Hồ Chí Minh ngày 08/3/2016, số lượng người dự kiến 08 khách với giá trị của hợp đồng là 731.940.000 đồng (*Bảy trăm ba mươi một triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng*). Ngay sau khi ký kết hợp đồng, Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P đã tạm ứng trước số tiền 300.000.000 đồng, trong đó ngày 29/01/2016 là 100.000.000 đồng, ngày 26/02/2016 là 200.000.000 đồng thông qua giấy báo có của Ngân hàng Vietcombank (Bút lục số 39, 40).

Ngày 17/3/2016, Công ty MTV Dịch vụ Lữ hành S đã gửi Biên bản thanh lý hợp đồng với các chi phí phát sinh thêm nên tổng giá trị thực tế của Hợp đồng là 752.370.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*) (Bút lục số 34). Như vậy, trừ đi số tiền đã tạm ứng trước Công ty P còn phải thanh toán số tiền 452.370.000 đồng. Ngày 31/3/2016, Công ty S đã xuất và giao Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000309 cho Công ty P (Bút lục số 35). Ngày 15/8/2016, Công ty P đã thanh toán 100.000.000 đồng, ngày 21/11/2016 thanh toán 50.000.000 đồng thông qua giấy báo có của Ngân hàng Vietcombank (Bút lục số 37, 38). Qua các lần thanh toán tính đến ngày xét xử phát sinh từ Hợp đồng số 46/HĐDVLH- QT, Công ty P còn nợ của Công ty S là 302.370.000 (*Ba trăm lẻ hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*). Tuy nhiên, nhiều lần Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ, phía bị đơn vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ để phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn. Trong khi đó, nguyên đơn - Công ty S đã xuất trình đầy đủ hợp đồng dịch vụ, các hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản thanh lý hợp đồng, giấy báo có xác nhận của Ngân hàng thể hiện các lần đã thanh toán cho Công ty S có các số liệu trùng khớp với nhau trong suốt quá trình hai bên thực hiện hợp đồng. Do đó, Công ty S yêu cầu Công ty P trả số tiền nợ gốc 302.370.000 đồng (*Ba trăm lẻ hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*) là có căn cứ.

Về tiền nợ lãi phát sinh do chậm thanh toán và tiền lãi phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán: Hợp đồng kinh tế số 46/HĐDVLH-QT ngày 28/01/2016 được ký kết và thực hiện giữa Công ty S và Công ty P là hợp đồng có hình thức, nội dung không trái pháp luật nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Theo khoản 8.1 Điều 8 của hợp đồng: Sau khi đã nhận được hóa đơn do Công ty S gửi và đến hạn thanh toán (trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận Hóa đơn tài chính) mà Công ty P vẫn chưa thanh toán dứt điểm cho Công ty S thì Công ty P chịu thêm tiền lãi trên tổng số tiền chậm trả, tính theo lãi suất trả chậm của Ngân hàng Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh vào thời điểm thanh toán nhưng không được trễ hạn thanh toán quá 20 ngày kể từ ngày Công ty P nhận được Hóa đơn. Ngoài ra, việc tính lãi suất trả chậm, Công ty P còn phải chịu phạt 0.5% cho mỗi tuần chậm trễ tính trên tổng giá trị thanh toán trễ hạn còn lại. Mức phạt tối đa không quá 8% trên tổng giá trị thanh toán trễ hạn.

Công ty S yêu cầu tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 302.370.000 đồng tính từ ngày 07/4/2016 đến ngày 08/7/2018 theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gửi Công ty TNHH Dịch vụ Lữ hành S bằng Công văn số 3840/CV-HCM.TH ngày 04/7/2018 (Bút lục số 60) là 8,80%/năm x 150%; tiền lãi phạt 8% trên tổng giá trị thanh toán trễ hạn, xét đây là yêu cầu trong phạm vi thỏa thuận của hai bên ghi trong hợp đồng, không trái pháp luật và nguyên đơn cũng chỉ tính tiền lãi trên số tiền chậm trả 302.370.000 đồng và thời gian chậm trả chỉ tính 27 tháng là đã có lợi cho phía bị đơn nghĩ nên chấp nhận. Số tiền lãi chậm trả và lãi phạt nguyên đơn yêu cầu được tính như sau:

- Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 08/4/2016 đến ngày 08/7/2018 (chỉ tính 27 tháng tháng) là: $302.370.000đ \text{ đồng} \times 8,80\%/12 \text{ tháng} \times 150\% \times 27 \text{ tháng} = 89.803.890 \text{ đồng}$ (*Tám mươi chín triệu tám trăm lẻ ba nghìn tám trăm chín mươi đồng*).

- Tiền phạt do chậm thanh toán kể từ tháng 04/2016 cho đến khi vụ việc này được cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong. Tính từ tháng 04/2016 đến tháng 07/2018 là $302.370.000 \text{ VNĐ} \times 8\% = 24.189.600 \text{ đồng}$ (*Hai mươi bốn triệu một trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng*).

Như vậy, tổng số tiền lãi chậm trả và lãi phạt do chậm thanh toán Công ty P phải hoàn trả Công ty S là: 113.993.490 đồng (*Một trăm mười ba triệu chín trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi đồng*).

Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 2:

Ghi nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc rút kinh nghiệm vì vụ án vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 là phù hợp quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, căn cứ số liệu nợ được đối chiếu chứng minh tại phiên tòa là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy Công ty P có trách nhiệm trả cho Công ty S tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 416.363.490 đồng (*Bốn trăm mười sáu triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi đồng*) trong đó nợ gốc: 302.370.000 đồng (*Ba trăm lẻ hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*); lãi chậm trả 89.803.890 đồng (*Tám mươi chín triệu tám trăm linh ba nghìn tám trăm chín mươi đồng*); lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 24.189.600 đồng (*Hai mươi bốn triệu một trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng*) có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Do phía nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên Công ty P phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 20.654.540 đồng (*Hai mươi triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 518, Điều 520 Bộ luật dân sự năm 2005.
- Căn cứ Điều 85, Điều 87, Điều 301, Điều 306 Luật thương mại;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016;
- Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành S.

Buộc Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành S tổng số tiền 416.363.490 đồng (*Bốn trăm mười sáu triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi đồng*) trong đó nợ gốc: 302.370.000 đồng (*Ba trăm lẻ hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*); lãi chậm trả: 89.803.890 đồng (*Tám mươi chín triệu tám trăm lẻ ba nghìn tám trăm chín mươi đồng*); lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 24.189.600 đồng (*Hai mươi bốn triệu một trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng*). Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 20.654.540 đồng (*Hai mươi triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi đồng*), Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P phải chịu. Hoàn tiền tạm ứng án phí 9.082.314 đồng (*Chín triệu không trăm tám mươi hai nghìn ba trăm mười bốn đồng*) cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành S theo biên lai số AE/2014/0004819, ngày 27/02/2017 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 lập. Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ cao P chưa nộp tiền án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- *Tòa án nhân dân T.p HCM*
- *Viện kiểm sát nhân dân Quận 2;*
- *Thị hành án dân sự Quận 2;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu Vp, hồ sơ .*

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Dung